shēng mìng tǐ

生命体

noun · living organism

Example Sentences

Dì qiú shàng yǒu xǔ duō shēng mìng tǐ
地球 上 有许多 生 命 体。

There are many living organisms on Earth.

kē xué jiā zài shēn hǎi fā xiàn le xīn de shēng mìng tǐ
科学家在 深 海发 现 了新的 生 命 体。

Scientists discovered a new living organism in the deep sea.

Trace each character, then write the word on your own.